

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN
THỰC PHẨM AN GIANG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05-31
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09-31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Aflix) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 25/40 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Bảy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Thành viên
Ông Trần Trung Ngươn	Thành viên
Ông Phạm Ngọa Long	Thành viên
Ông Trần Bảy	Thành viên
Ông Tô Thiện Hữu	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Bảy	Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Ngươn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọa Long	Phó Tổng Giám đốc

Thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trịnh Ngọc Thuận	Trưởng ban
Ông Nguyễn Phước Tạo	Thành viên
Ông Bùi Tôn Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Văn Bảy
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 11 tháng 08 năm 2014

111
CƠ
SÁCH
HÀNH
C
H

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trong kỳ Công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế thương mại số tiền 2,8 tỷ VND làm cho lợi nhuận trước thuế tăng lên một khoản tương ứng. Giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ lũy kế đến thời điểm 30/06/2014 là 8,48 tỷ VND (Xem chi tiết tại thuyết minh số 14 trong Thuyết minh báo cáo tài chính).

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2014

Lâm Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1859-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		603.638.477.870	656.646.829.543
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	36.215.578.393	46.481.790.475
111	1. Tiền		21.702.863.593	9.181.790.475
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.512.714.800	37.300.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	15.900.000.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		15.900.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		157.668.422.867	254.688.837.609
131	1. Phải thu của khách hàng		118.730.737.020	121.536.054.706
132	2. Trả trước cho người bán		33.267.796.571	55.240.071.574
135	5. Các khoản phải thu khác	5	9.664.263.442	82.332.591.459
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.994.374.166)	(4.419.880.130)
140	IV. Hàng tồn kho	6	386.043.530.285	349.401.310.691
141	1. Hàng tồn kho		391.383.771.505	368.578.922.524
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.340.241.220)	(19.177.611.833)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.810.946.325	6.074.890.768
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	4.333.892.545	3.624.175.894
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		953.074.145	1.849.098.042
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	2.500.000	2.500.000
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		2.521.479.635	599.116.832
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		241.750.051.116	247.510.558.733
220	II. Tài sản cố định		169.674.347.740	174.731.515.385
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	123.792.340.405	129.082.042.044
222	- Nguyên giá		357.173.876.826	352.608.123.099
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(233.381.536.421)	(223.526.081.055)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	26.631.047.993	26.647.672.710
228	- Nguyên giá		26.818.351.833	26.818.351.833
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(187.303.840)	(170.679.123)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	19.250.959.342	19.001.800.631
240	III. Bất động sản đầu tư	12	6.396.877.748	6.877.028.219
241	- Nguyên giá		16.137.653.892	16.137.653.892
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.740.776.144)	(9.260.625.673)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	4.500.000.000	4.500.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		4.500.000.000	4.500.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		61.178.825.628	61.402.015.129
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	60.990.425.028	61.213.614.529
268	3. Tài sản dài hạn khác		188.400.600	188.400.600
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		845.388.528.986	904.157.388.276

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		484.176.361.827	543.135.782.684
310	I. Nợ ngắn hạn		477.875.189.920	538.395.448.472
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	364.686.467.263	429.275.639.006
312	2. Phải trả người bán		45.717.064.808	67.258.114.809
313	3. Người mua trả tiền trước		24.217.708.415	4.248.198.838
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	25.310.332	126.628.114
315	5. Phải trả người lao động		2.906.165.374	764.408.176
316	6. Chi phí phải trả	17	1.216.920.440	923.936.111
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	36.560.355.922	33.246.295.546
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.545.197.366	2.552.227.872
330	II. Nợ dài hạn		6.301.171.907	4.740.334.212
333	3. Phải trả dài hạn khác	19	503.000.000	503.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	20	5.798.171.907	4.237.334.212
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		361.212.167.159	361.021.605.592
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	361.212.167.159	361.021.605.592
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		350.000.000.000	350.000.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.486.478.840	2.437.539.346
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.486.478.840	2.437.539.346
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.002.602.581	2.002.602.581
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.236.606.898	4.143.924.319
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		845.388.528.986	904.157.388.276

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	30/06/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ	500.367,27	115.181,85
- Đồng Euro (EUR)	314,48	330,68

Người lập



Trương Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Trần Kim Uyên

An Giang, ngày 11 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Bảy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	722.373.490.108	905.308.728.900
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	5.302.322.021	6.556.338.124
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	717.071.168.087	898.752.390.776
11	4. Giá vốn hàng bán	25	676.610.748.300	848.450.950.809
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.460.419.787	50.301.439.967
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	11.848.875.063	17.939.895.413
22	7. Chi phí tài chính	27	17.975.944.664	28.564.673.029
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.196.647.298	19.809.346.969
23	8. Chi phí bán hàng	28	32.512.266.757	38.093.978.156
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	4.187.870.202	5.179.287.636
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.366.786.773)	(3.596.603.441)
31	11. Thu nhập khác	30	3.209.611.996	5.090.187.278
32	12. Chi phí khác	31	603.324.162	1.051.934.088
40	13. Lợi nhuận khác		2.606.287.834	4.038.253.190
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		239.501.061	441.649.749
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>239.501.061</u>	<u>441.649.749</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	7	13

Người lập

Kế toán trưởng

An Giang, ngày 11 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc

Trương Thị Thu Hương

Trần Kim Uyên

Phạm Văn Bảy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		239.501.061	441.649.749
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		10.352.230.554	11.765.664.456
03	- Các khoản dự phòng		(14.262.876.577)	(12.552.335.364)
04	- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		1.124.054.504	-
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.746.938.904)	14.028.059.353
06	- Chi phí lãi vay		10.196.647.298	19.809.346.969
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.097.382.064)	33.492.385.163
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		94.082.613.457	(84.021.368.274)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(22.804.848.981)	21.852.718.773
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.093.015.108	(17.471.333.997)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(486.527.150)	(739.223.061)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(10.367.756.314)	(20.139.669.840)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(2.500.000)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.104.952.015	14.966.534.833
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.866.305.194)	(44.391.613.289)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		64.657.760.877	(96.454.069.692)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.725.874.049)	(2.814.306.345)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	73.636.364
23	3. Tiền chi cho vay (tiền gửi kỳ hạn)		(15.900.000.000)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.462.752.947	13.466.240.816
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.163.121.102)	10.725.570.835
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		747.682.929.269	1.267.772.657.478
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(812.462.292.486)	(1.294.906.273.200)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(65.645.000)	70.000.000
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(64.845.008.217)	(27.063.615.722)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(10.350.368.442)	(112.792.114.579)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		46.481.790.475	215.269.032.463
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		84.156.360	9.693.927
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	36.215.578.393	102.486.611.811

Người lập

Kế toán trưởng

Trương Thị Thu Hương

Trần Kim Uyên

Trương Thị Thu Hương

Trần Kim Uyên



Phạm Văn Bảy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Aflix) chuyên đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 25/40 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 VND; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/CP.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
- Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Số 25/40 Trần Hưng Đạo, khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
- Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc.
- Chi nhánh Xí nghiệp Đông lạnh Thủy sản Aflix	Ấp Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.	Thủy sản đông lạnh.
- Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm súc sản
- Chi nhánh Trại chăn nuôi Vĩnh Khánh	Ấp Trung Bình Tiến, xã Vĩnh Trạch, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.	Chăn nuôi
- Ban quản lý dự án Khu dân cư TTTM Nam Châu Đốc	Ấp Mỹ Chánh, xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.	Bất động sản
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 386/3B Lê Văn Sỹ, phường 14, quận 3, TP HCM.	Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi;
- Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;
- Khai thác gỗ;
- Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản;
- Mua bán đồ uống, rượu, bia;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán đồ ngũ kim;
- Mua bán thiết bị cấp nước trong nhà và phụ tùng thay thế;
- Mua bán thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế;
- Sản xuất bao bì;
- Mua bán mỹ phẩm và hóa mỹ phẩm;
- Sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;
- Xay xát, sản xuất bột;

1110
ÔNG
- NHÌEN
G KÍ
A P
- N KÍ

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Xây xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;
- Bán buôn bao bì;
- Mua bán phân bón;
- Mua bán thuốc thú y;
- Mua bán thực phẩm;
- Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ;
- Sản xuất, chế biến và bảo quản dầu mỡ;
- Kinh doanh địa ốc;
- Sơ chế gỗ;
- Sản xuất các sản phẩm từ gỗ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Chăn nuôi; mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giao nhận và khai báo hải quan hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ giết mổ gia súc, gia cầm tập trung; sản xuất bánh phần tử; mua bán bánh phần tử; chế dầu Bio-Diesel và nhiên liệu khác từ mỡ cá; mua bán hàng bách hóa tổng hợp; dịch vụ chữa bệnh cho gia súc, gia cầm; dịch vụ chữa bệnh cho thủy sản; nuôi cá nước ngọt; ương cá giống.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

TY
HUY
M.TC
SC
M.T

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Súc vật, vườn cây lâu năm	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao
- Phần mềm máy tính	03 - 08 năm

2.8 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	17 năm
--------------------------	--------

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.



Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chốt quyền chia cổ tức của Công ty.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	4.329.236.211	3.792.237.329
Tiền gửi ngân hàng	17.373.627.382	5.389.553.146
Các khoản tương đương tiền (*)	14.512.714.800	37.300.000.000
	<u>36.215.578.393</u>	<u>46.481.790.475</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN An Giang với lãi suất từ 5,75%/năm đến 6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	15.900.000.000	-
	<u>15.900.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Hợp đồng tiền gửi số 21/HĐTĐ-SCB.CNAG.2014 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN An Giang, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 7% / năm

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu tiền hỗ trợ lãi suất gạo tạm trữ dự thu (*)	2.300.000.000	-
Phải thu UBND tỉnh An Giang giá trị bồi hoàn tài sản trên đất	1.834.643.545	1.834.643.545
Phải thu tiền thuế TNCN của CBCNV	-	24.952.922
Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV	-	88.778.735
Phải thu Cơ quan bảo hiểm	-	296.702.987
Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư CPSX mì và cấp hộ giấy CNQSDĐ	622.376.304	622.376.304
Phải thu về lãi tiền gửi dự thu	8.356.393	558.071.945
Phải thu về lãi hợp tác kinh doanh xuất khẩu mở cá	1.649.615.795	815.714.286
Phải thu Công ty TNHH SX-TM-DV Thuận An về hợp tác kinh doanh xuất khẩu mở cá	2.762.496.429	78.000.000.000
Phải thu khác	486.774.976	91.350.735
	<u>9.664.263.442</u>	<u>82.332.591.459</u>

(*) Dự thu hỗ trợ lãi suất gạo tạm trữ theo Quyết định số 373a/QĐ-TTg ngày 15/03/2014 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 65/2014/TT-BTC ngày 19/05/2014 của Bộ Tài chính.

011
CÓN
NHII
G KI
AA
KIẾT

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	25.499.000.246	35.655.196.069
Nguyên liệu, vật liệu	118.174.005.700	148.521.135.780
Công cụ, dụng cụ	4.693.816.367	5.533.270.699
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.617.906.061	15.897.149.470
Thành phẩm	67.754.683.097	80.657.578.828
Hàng hoá	105.672.327.047	41.836.823.253
Hàng gửi đi bán	-	4.747.268.601
Hàng hóa bất động sản	32.972.032.987	35.730.499.824
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.340.241.220)	(19.177.611.833)
	<u>386.043.530.285</u>	<u>349.401.310.691</u>

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	216.482.057	298.082.392
Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	217.545.689	252.267.933
Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản	295.521.337	60.381.492
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	467.171.235	1.261.198.777
Chi phí bảo hiểm	322.874.092	482.357.498
Chi phí làm hàng nhập khẩu	2.299.029.749	910.691.233
Chi phí thuê nhà kho, thuê đất	210.000.000	-
Chi phí trả trước khác	305.268.386	359.196.569
	<u>4.333.892.545</u>	<u>3.624.175.894</u>

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.500.000	2.500.000
	<u>2.500.000</u>	<u>2.500.000</u>

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	144.282.838.283	174.743.212.402	25.649.287.489	4.164.508.440	3.768.276.485	352.608.123.099						
Số tăng trong kỳ	1.089.212.727	3.187.481.000	168.000.000	121.060.000	-	4.565.753.727						
- Mua trong kỳ			168.000.000	121.060.000		289.060.000						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.089.212.727	3.187.481.000				4.276.693.727						
Số giảm trong kỳ												
Số dư cuối kỳ	145.372.051.010	177.930.693.402	25.817.287.489	4.285.568.440	3.768.276.485	357.173.876.826						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	89.660.021.158	110.062.216.477	19.679.017.388	2.368.299.102	1.756.526.930	223.526.081.055						
Số tăng trong kỳ	3.357.903.717	5.466.175.512	745.006.607	177.946.553	108.422.977	9.855.455.366						
- Khấu hao trong kỳ	3.357.903.717	5.466.175.512	745.006.607	177.946.553	108.422.977	9.855.455.366						
Số giảm trong kỳ												
Số dư cuối kỳ	93.017.924.875	115.528.391.989	20.424.023.995	2.546.245.655	1.864.949.907	233.381.536.421						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	54.622.817.125	64.680.995.925	5.970.270.101	1.796.209.338	2.011.749.555	129.082.042.044						
Tại ngày cuối kỳ	52.354.126.135	62.402.301.413	5.393.263.494	1.739.322.785	1.903.326.578	123.792.340.405						

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 76.024.215.375 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 71.157.466.401 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	26.499.473.963	318.877.870	26.818.351.833
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	26.499.473.963	318.877.870	26.818.351.833
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	170.679.123	170.679.123
Số tăng trong kỳ	-	16.624.717	16.624.717
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	16.624.717	16.624.717
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	187.303.840	187.303.840
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	26.499.473.963	148.198.747	26.647.672.710
Tại ngày cuối kỳ	26.499.473.963	131.574.030	26.631.047.993

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án cải tạo băng chuyền tái đông 600m3/ngày tại XN Đông lạnh Thủy sản Afix	438.334.497	377.493.568
Quyền sử dụng đất cho vùng nuôi tại Phú Tân của XN Đông lạnh	2.859.892.000	2.859.892.000
Dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc	15.685.612.371	15.685.612.371
Các công trình khác	267.120.474	78.802.692
	19.250.959.342	19.001.800.631

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	16.137.653.892	16.137.653.892
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	16.137.653.892	16.137.653.892
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	9.260.625.673	9.260.625.673
Số tăng trong kỳ	480.150.471	480.150.471
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	480.150.471	480.150.471
Số dư cuối kỳ	9.740.776.144	9.740.776.144
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	6.877.028.219	6.877.028.219
Tại ngày cuối kỳ	6.396.877.748	6.396.877.748

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Góp vốn liên doanh (*)	4.500.000.000	4.500.000.000
	4.500.000.000	4.500.000.000

(*) Theo Biên bản họp ngày 17/6/2003 giữa Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn, Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP HCM (Saigon Coop), Công ty Xuất nhập khẩu An Giang (nay là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang) và Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (nay là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang) về việc hợp tác thành lập Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang (viết tắt là SAGICO) với số vốn điều lệ là 10.000.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang góp 15%/vốn điều lệ tương đương 1.500.000.000 đồng. Về cơ cấu nhân sự quản lý thì các bên sẽ đề cử nhân sự tham gia quản lý Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang.

Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên Sagico ngày 26/04/2012, vốn điều lệ của Sagico được thống nhất tăng từ quỹ đầu tư phát triển tại đơn vị. Với tỷ lệ vốn góp 15% vốn góp của Afex sau khi bổ sung là 4.500.000.000 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	61.213.614.529	60.436.017.292
Số tăng trong kỳ	1.449.055.684	2.912.297.920
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(1.672.245.185)	(1.723.074.378)
Số dư cuối kỳ	60.990.425.028	61.625.240.834

Trong đó, chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.055.582.116	1.397.337.031
Giá trị đàn heo chờ phân bổ	3.006.902.437	2.793.955.780
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	55.159.235.944	55.159.235.944
Giá trị lợi thế kinh doanh vốn góp liên doanh vào Sagico	1.066.335.348	1.145.323.152
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	702.369.183	717.762.622
	60.990.425.028	61.213.614.529

(*) Công ty đã gửi công văn số 434/ĐN.AFIEX ngày 26 tháng 12 năm 2013 cho UBND Tỉnh An Giang và Sở Tài Chính về việc đề nghị điều chỉnh và xử lý tài chính giảm giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp trong năm 2011. Tiếp đó, UBND Tỉnh An Giang đã trình Bộ Tài chính theo công văn 11/UBND-TH ngày 03 tháng 01 năm 2014. Để tạm thời giải quyết khó khăn này, UBND Tỉnh An Giang đã có công văn số 1958/VPUBND-TH ngày 17/06/2014 về việc hỗ trợ nguồn vốn không tính lãi suất nhằm khắc phục khó khăn. Trong thời gian chờ văn bản giải quyết từ cấp có thẩm quyền, Công ty tạm thời chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh vào kết quả kinh doanh.

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn (1)	362.416.467.263	424.785.639.006
- Vay ngân hàng	354.965.352.263	419.359.951.006
- Vay cá nhân	7.451.115.000	5.425.688.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (2)	2.270.000.000	4.490.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN An Giang	2.270.000.000	4.490.000.000
(2) Xem chi tiết tại thuyết minh số 20.		
	364.686.467.263	429.275.639.006
(1) Chi tiết vay ngắn hạn		
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng	354.965.352.263	419.359.951.006
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN An Giang (1)	65.331.320.035	155.657.147.996
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN An Giang (2)	91.316.022.540	75.596.819.614
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - CN An Giang (3)	38.251.008.296	53.755.192.377
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN Cần Thơ (4)	112.945.824.980	94.486.757.319
- Ngân hàng ANZ - CN TP.HCM (5)	25.121.176.412	31.266.800.000
- Ngân Hàng Phát Triển Nhà ĐBSCL_CN An Giang (6)	11.500.000.000	-
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT - CN An Giang (7)	10.500.000.000	6.597.233.700
- Ngân Hàng Natixis HCM	-	2.000.000.000
Vay cá nhân (8)	2.270.000.000	5.425.688.000
	357.235.352.263	424.785.639.006

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

- (1) Hợp đồng tín dụng số 49/2013-HĐTDHM/NHCT740-AFIEX ngày 02/08/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 220.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh lương thực, thức ăn chăn nuôi và thủy sản;
 - Thời hạn cho vay: Cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Cụ thể theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp nhà xưởng, máy móc tại Chi nhánh XN Đông lạnh Thủy Sản Afifex.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 374/2010/NHNT.AG ngày 26/11/2010 và phụ lục số 19/CV ngày 25/01/2014 với các điều khoản chi tiết như sau :
- Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 VND hoặc 11.840.000 USD;
 - Mục đích vay: Vay phục vụ kinh doanh lương thực;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, thời hạn không quá 6 tháng. Thời hạn rút vốn là 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/548403/HĐTD ngày 12/06/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Nhà xưởng, máy móc, thiết bị Chi nhánh Xí nghiệp thức ăn chăn nuôi thủy sản.

- (4) Thư đề nghị cung cấp tín dụng chung số VNM 140135 ngày 14/03/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: Từ tháng 2 đến tháng 9 hàng năm là 9.700.000.USD hoặc VND, EURO, HKD tương đương, từ tháng 10 đến tháng 1 hàng năm là 6.000.000 USD hoặc VND, EURO, HKD tương đương;
 - Mục đích vay: Phục vụ nhập khẩu, xuất khẩu và làm hàng xuất khẩu;
 - Thời hạn cho vay: Tối đa 120 ngày và tối đa 90% trị giá HĐ Xuất khẩu tùy từng tiện ích trên thư đề nghị;
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay cơ bản VND, EURO, HKD cộng 2%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa trong kho, các khoản phải thu và tài sản gắn liền với đất tại đường Trần Hưng Đạo, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- (5) Thư đề nghị cung cấp tín dụng chung ngày 20/07/2011 và bản sửa đổi thứ nhất ngày 23/07/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 6.000.000 USD đối với tiện ích tài trợ thu chiết khấu tín dụng xuất khẩu hoặc 6.000.000 USD đối với tiện ích tài trợ xuất khẩu gạo, hoặc 6.000.000 USD đối với tiện ích tài trợ mua nguyên liệu xuất khẩu gạo, 2.000.000 USD đối với tài trợ mua nguyên liệu dự trữ cho các hợp đồng xuất khẩu;
 - Mục đích vay: Vay phục vụ mục đích thu chiết khấu tín dụng xuất khẩu, xuất khẩu gạo, mua nguyên liệu dự trữ và phục vụ mục đích xuất khẩu;
 - Thời hạn cho vay: 1,5 tháng đối với tiện ích tài trợ thu chiết khấu tín dụng, 3 tháng đối với tiện ích tài trợ xuất khẩu gạo, 4 tháng đối với tiện ích tài trợ mua nguyên liệu xuất khẩu gạo, 2 tháng đối với tiện ích mua nguyên liệu dự trữ cho các hợp đồng xuất khẩu;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Giá trị hàng tồn kho và các khoản phải thu còn lại tối thiểu tương đương với giá trị tiện ích.
- (6) Hợp đồng tín dụng số H.M.0232.13/HĐTD ngày 15/06/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh lương thực;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Cụ thể theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (7) Hợp đồng tín dụng số 47/2014/HĐTD ngày 28/05/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh lương thực, thức ăn chăn nuôi thủy sản và gia súc, nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Cụ thể theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (8) Bao gồm các khoản vay cá nhân với lãi suất bằng với lãi suất thị trường theo từng thời điểm vay vốn. Thời hạn cho vay không quá 12 tháng. Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	25.077.052	126.628.114
Thuế Tài nguyên	233.280	-
	<u>25.310.332</u>	<u>126.628.114</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí vận chuyển	378.811.230	263.431.540
Trích trước chi phí làm hàng xuất khẩu	104.280.000	-
Chi phí lãi vay phải trả	363.553.985	534.663.001
Trích trước tiền thuê đất năm 2014	210.000.000	-
Trích trước chi phí nhân công thuê ngoài	71.239.590	-
Chi phí phải trả khác	89.035.635	125.841.570
	1.216.920.440	923.936.111

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	45.671.330	47.273.970
Bảo hiểm XH, BHYT	717.380.090	710.552.120
Bảo hiểm thất nghiệp	44.745.162	47.273.970
Phải trả về cổ phần hoá	10.215.528.957	10.215.528.957
Phải trả cổ tức cho cổ đông năm 2011	12.508.699.000	12.509.364.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông năm 2012	7.203.114.000	7.268.094.000
Phải trả chiết khấu thương mại cho khách hàng	3.817.185.603	1.450.071.804
Phải trả lương công nhật của lao động thuê ngoài	1.106.351.183	288.771.160
Phải trả, phải nộp khác	901.680.597	709.365.565
	36.560.355.922	33.246.295.546

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền đặt cọc thuê Kios của BQL DA khu TTTM Nam Châu Đốc	503.000.000	503.000.000
	503.000.000	503.000.000

20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Ngân Hàng TMCP Công thương VN - CN An Giang (1)	2.410.000.000	2.410.000.000
- Ngân Hàng TMCP Ngoại thương VN - CN An Giang (2)	3.388.171.907	1.827.334.212
	5.798.171.907	4.237.334.212

Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 32/2011/HĐTD-CNAG- KHDN ngày 04/04/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 11.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung thiết bị, nâng công suất chế biến nhà máy đông lạnh thủy sản lên 12.000 tấn/ năm;
- Thời hạn cho vay: 5 năm;
- Lãi suất cho vay: Bằng với lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ 8%/năm ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.410.000.000 VND.

(2) Số dư tại ngày 30/06/2014 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(2.1) Hợp đồng tín dụng số 99/2010/NHNT.AG ngày 13/10/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 8.143.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư nhà máy sấy, xay xát lúa và kho chứa gạo Tân Lập;
- Thời hạn cho vay: 55 tháng;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thiết bị sấy, xay xát lúa và kho chứa gạo Tân Lập;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.511.401.238 VND, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 1.020.000.000 VND.

(2.2) Hợp đồng tín dụng số 14/2012/NHNT.AG ngày 07/03/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 12.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Xây dựng mới, cải tạo kho, mua thiết bị chế biến lương thực;
- Thời hạn cho vay: 65 tháng;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Kho chứa lương thực và thiết bị chế biến;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.585.932.974 VND, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 1.250.000.000 VND.

(2.3) Hợp đồng tín dụng số 01/2014/NHNT.AG ngày 25/12/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 6.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy, mua sắm thiết bị sấy lúa;
- Thời hạn cho vay: 66 tháng;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.560.837.695 VND.



21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của	Quý đầu tư phát	Quý dự phòng	Quý khác thuộc	Lợi nhuận chưa	Cộng
	Chủ sở hữu	triển	tài chính	vốn Chủ sở hữu	phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	350.000.000.000	2.002.602.581	2.002.602.581	2.002.602.581	18.469.944.742	374.477.752.485
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	441.649.749	441.649.749
Phân phối lợi nhuận	-	434.936.765	434.936.765	-	(869.873.530)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(434.936.765)	(434.936.765)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	350.000.000.000	2.437.539.346	2.437.539.346	2.002.602.581	3.606.784.196	360.484.465.469
Số dư đầu năm nay	350.000.000.000	2.437.539.346	2.437.539.346	2.002.602.581	4.143.924.319	361.021.605.592
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	239.501.061	239.501.061
Phân phối lợi nhuận	-	48.939.494	48.939.494	-	(97.878.988)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(48.939.494)	(48.939.494)
Số dư cuối kỳ này	350.000.000.000	2.486.478.840	2.486.478.840	2.002.602.581	4.236.606.898	361.212.167.159

(*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 168/NQ/DHĐCĐ ngày 06/06/2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2013	100%	978.789.872
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,00%	48.939.494
Trích Quỹ dự phòng tài chính	5,00%	48.939.494
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,00%	48.939.494
Lợi nhuận chưa phân phối	85,00%	831.971.390



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang	51,00%	178.500.000.000	51,00%	178.500.000.000
Vốn góp của Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV	20,52%	71.816.500.000	20,52%	71.816.500.000
Vốn góp của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết An Giang	8,63%	30.187.500.000	8,63%	30.187.500.000
Vốn góp của cổ đông khác	19,85%	69.496.000.000	19,85%	69.496.000.000
	100%	350.000.000.000	100%	350.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	350.000.000.000	350.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2014	1/1/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/CP

e) Các quỹ công ty

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.486.478.840	2.437.539.346
Quỹ dự phòng tài chính	2.486.478.840	2.437.539.346
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.002.602.581	2.002.602.581
	6.975.560.261	6.877.681.273

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để: đầu tư phát triển kinh doanh, kể cả trường hợp liên doanh, góp vốn cổ phần, mua cổ phiếu; đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ; nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; trợ giúp thêm cho việc đào tạo nâng cao tay nghề và điều kiện làm việc trong doanh nghiệp.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để: bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản mà Công ty phải chịu trong quá trình kinh doanh.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (được trích lập theo Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 11/05/2012).

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	695.036.241.254	871.774.010.694
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.088.796.271	28.685.781.647
Doanh thu kinh doanh bất động sản	4.248.452.583	4.848.936.559
	722.373.490.108	905.308.728.900

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.782.588.020	6.267.479.699
Hàng bán bị trả lại	519.734.001	288.858.425
	5.302.322.021	6.556.338.124

24 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	689.733.919.233	865.217.672.570
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.088.796.271	28.685.781.647
Doanh thu kinh doanh bất động sản	4.248.452.583	4.848.936.559
	717.071.168.087	898.752.390.776

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	664.763.340.857	830.763.179.807
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.926.311.219	27.010.513.186
Giá vốn kinh doanh bất động sản	2.758.466.837	3.130.153.528
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.837.370.613)	(12.452.895.712)
	676.610.748.300	848.450.950.809

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	76.433.242	5.958.003.722
Lãi bán hàng trả chậm	218.217.158	698.365.181
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.670.505.662	8.001.873.812
Lãi ứng trước tiền cho nhà cung cấp	835.860.344	1.607.343.194
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.046.629.048	1.670.799.662
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.229.609	3.509.842
	11.848.875.063	17.939.895.413

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.196.647.298	19.809.346.969
Chiết khấu thanh toán	4.598.099.534	3.917.948.412
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.124.054.504	1.436.681.361
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.022.750.124	3.399.467.736
Chi phí tài chính khác	34.393.204	1.228.551
	17.975.944.664	28.564.673.029

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	3.672.783.029	5.144.495.977
Chi phí nhân viên	5.109.788.344	6.252.010.256
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.742.090.240	1.376.504.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.191.927.080	22.223.307.918
Chi phí khác bằng tiền	2.795.678.064	3.097.659.294
	32.512.266.757	38.093.978.156

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	114.879.135	81.135.811
Chi phí nhân viên quản lý	2.165.106.080	2.170.343.020
Chi phí khấu hao tài sản cố định	306.793.676	545.816.100
Thuế, phí, lệ phí	19.429.154	25.456.202
Hoàn nhập dự phòng	(425.505.964)	(99.439.652)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	343.863.441	415.283.476
Chi phí khác bằng tiền	1.663.304.680	2.040.692.679
	4.187.870.202	5.179.287.636

30 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ bán heo loại, công cụ lao động	354.274.273	814.634.000
Thu nhập bán thanh lý TSCĐ	-	68.181.819
Thu nhập từ bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng	502.029.320	513.347.770
Thu nhập được thưởng do giải phóng tàu nhanh	37.092.632	149.737.374
Thu hỗ trợ lãi suất gạo tạm trữ	2.300.000.000	3.013.458.805
Thu nhập khác	16.215.771	530.827.510
	3.209.611.996	5.090.187.278

5 - C
TY
HỮU H
M T O
SC
M - TP

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị còn lại của heo loại	341.939.020	829.962.698
Bồi thường hao hụt hàng hóa	170.530.469	158.139.638
Chi phí khác	90.854.673	63.831.752
	603.324.162	1.051.934.088

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	239.501.061	441.649.749
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.645.022.850)	(1.571.132.713)
- Các khoản điều chỉnh tăng	156.854.673	105.831.752
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.801.877.523)	(1.676.964.465)
Tổng thu nhập chịu thuế	(1.405.521.789)	(1.129.482.964)
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(426.090.529)	(1.052.479.392)
- Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản	(979.431.260)	(77.003.572)
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường	-	-
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	(2.500.000)	(4.273.501.191)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa được hoàn	-	4.273.501.191
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(2.500.000)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	(2.500.000)	(2.500.000)

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	239.501.061	441.649.749
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	239.501.061	441.649.749
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7	13

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	672.009.456.141	963.166.912.387
Chi phí nhân công	32.695.022.629	34.830.941.868
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.352.230.554	10.797.719.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.890.156.746	49.907.631.787
Chi phí bằng tiền khác	5.813.995.924	6.462.827.554
	<u>765.760.861.994</u>	<u>1.065.166.033.092</u>

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.215.578.393	-	46.481.790.475	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	128.395.000.462	(3.994.374.166)	203.868.646.165	(4.419.880.130)
Đầu tư dài hạn	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
	<u>169.110.578.855</u>	<u>(3.994.374.166)</u>	<u>254.850.436.640</u>	<u>(4.419.880.130)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	370.484.639.170	433.512.973.218
Phải trả người bán, phải trả khác	82.780.420.730	101.007.410.355
Chi phí phải trả	1.216.920.440	923.936.111
	<u>454.481.980.340</u>	<u>535.444.319.684</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.215.578.393	-	-	36.215.578.393
Phải thu khách hàng, phải thu khác	111.279.480.515	13.121.145.781	-	124.400.626.296
Tiền gửi kỳ hạn	15.900.000.000	-	-	15.900.000.000
Đầu tư dài hạn	-	4.500.000.000	-	4.500.000.000
	163.395.058.908	17.621.145.781	-	181.016.204.689
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.481.790.475	-	-	46.481.790.475
Phải thu khách hàng, phải thu khác	186.635.881.429	12.812.884.606	-	199.448.766.035
Đầu tư dài hạn	-	4.500.000.000	-	4.500.000.000
	233.117.671.904	17.312.884.606	-	250.430.556.510

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

1100
CỔ
TRÁCH
HỮU
HỮU
A
DANK

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	364.686.467.263	5.798.171.907	-	370.484.639.170
Phải trả người bán, phải trả khác	82.277.420.730	503.000.000	-	82.780.420.730
Chi phí phải trả	1.216.920.440	-	-	1.216.920.440
	448.180.808.433	6.301.171.907	-	454.481.980.340
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	429.275.639.006	4.237.334.212	-	433.512.973.218
Phải trả người bán, phải trả khác	100.504.410.355	503.000.000	-	101.007.410.355
Chi phí phải trả	923.936.111	-	-	923.936.111
	530.703.985.472	4.740.334.212	-	535.444.319.684

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản	Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	689.733.919.233	27.337.248.854	717.071.168.087
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.807.948.989	1.652.470.798,00	40.460.419.787
Tổng chi phí mua TSCĐ	4.814.912.438	-	4.814.912.438
Tài sản bộ phận	799.508.687.151	-	799.508.687.151
Tài sản không phân bổ	-	-	45.879.841.835
Tổng tài sản	799.508.687.151	-	845.388.528.986
Nợ phải trả của các bộ phận	416.201.703.978	-	416.201.703.978
Tổng nợ phải trả	484.176.361.827	-	484.176.361.827

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	491.776.288.149	225.294.879.938	717.071.168.087
Tài sản bộ phận	799.508.687.151	-	799.508.687.151
Tổng chi phí mua tài sản cố định	4.814.912.438	-	4.814.912.438

11706
CÔNG TY
KIỂM HƯU
KIỂM TÀI
ASC
M - TP

38 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
-	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV	Cổ đông góp vốn	38.203.665.979	51.870.723.646
-	Công ty TNHH TM Sài Gòn - An Giang	Góp vốn liên doanh	644.515.410	1.127.369.310

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	
Phí giao nhận, phí ủy thác				
-	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV	Cổ đông góp vốn	341.178.339	459.926.996

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND	
Phải thu tiền hàng				
-	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV	Cổ đông góp vốn	-	27.905.317.084
-	Công ty TNHH TM Sài Gòn - An Giang	Công ty liên doanh	108.984.976	365.217.664
Phải trả tiền hàng				
-	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV	Cổ đông góp vốn	-	124.198.352

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	732.000.000	925.000.000

39 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

An Giang, ngày 11 tháng 08 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trương Thị Thu Hương

Trần Kim Uyên

Phạm Văn Bảy

